HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BẮC YÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 41/NQ-HĐND	*Bắc Yên, ngày 19 tháng 12 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Về phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các xã, thị trấn năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BẮC YÊN
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Sơn La năm 2017; Nghị quyết số 36/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh về bổ sung Điểm 4.3 vào Khoản 4, Điều 2, Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3288/QĐ-UBND ngày 08/12/2018 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Sơn La về ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2019; Quyết định số 3289/QĐ-UBND ngày 08/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2019;

Xét đề nghị của Uỷ ban nhân dân huyện tại Tờ trình số 2188/TTr-UBND ngày 11/12/2018; Báo cáo thẩm tra số 86/BC-BKTXH ngày 15/12/2018 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và tổng hợp ý kiến thảo luận các vị đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện và bổ sung cân đối ngân sách cho các xã, thị trấn năm 2019 như sau:

I. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN:

Dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2019: **459.738.328.000 đồng.**

1.	**Chi đầu tư xây dựng cơ bản**	:	***21.522.000.000***	**đồng;**
1.1.	Chi từ thu cấp quyền sử dụng đất	:	9.180.000.000	đồng;
1.2.	Chi đầu tư XBCB tập trung	:	12.342.000.000	đồng;

2.	**Chi thường xuyên**	**:**	**329.367.328.000**	**đồng;**
2.1.	Chi sự nghiệp kinh tế	:	14.876.976.000	đồng;
2.2.	Chi sự nghiệp giáo dục	:	253.311.000.000	đồng;
2.3.	Chi sự nghiệp Văn hóa – Thông tin, Thể dục – Thể thao, truyền hình truyền thanh	:	5.150.000.000	đồng;
2.4.	Chi đảm bảo xã hội	:	16.332.352.000	đồng;
2.5.	Chi quản lý hành chính	:	32.038.000.000	đồng;
2.6.	Trung tâm chính trị	:	2.071.000.000	đồng;
2.7.	Chi an ninh, quốc phòng	:	4.920.000.000	đồng;
2.8.	Chi khác ngân sách	:	668.000.000	đồng;
3.	**Tăng thu 2019 (không bao gồm từ đất)**	**:**	**5.400.000.000**	**đồng;**
4.	**Dự phòng ngân sách huyện**	**:**	**7.031.000.000**	**đồng;**
5.	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**:**	**96.418.000.000**	**đồng;**
5.1	Chương trình MTQG GNBV	:	72.822.000.000	đồng;
-	*Chương trình MTQG GNBV 30a*	:	54.342.000.000	*đồng;*
-	*Chương trình MTQG GNBV 135*	:	18.480.000.000	*đồng;*
5.2	Chương trình MTQG XDNTM	:	23.596.000.000	đồng;

II. PHƯƠNG ÁN BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN:

Căn cứ nguồn thu và nhiệm vụ chi theo định mức phân bổ dự toán thường xuyên đã được UBND tỉnh giao. Phương án bổ sung cân đối ngân sách cho 16 xã, thị trấn năm 2019 là: **103.223.672.000 đồng;**

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Hội đồng nhân dân huyện giao UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết.

Đối với nội dung chi chưa phân bổ chi tiết, UBND huyện xây dựng phương án phân bổ chi tiết trình Thường trực HĐND huyện cho ý kiến trước khi phân bổ. Thường trực HĐND huyện báo cáo kết quả với HĐND huyện tại kỳ họp./.

2. Hội đồng nhân dân huyện giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND huyện Bắc Yên khóa XVII, kỳ họp thứ bảy thông qua và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2018./.

Nơi nhận:
- TT HĐND, TT UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HU, HĐND, UBND, UB MTTQ VN huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT ĐU, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trung tâm thông tin tỉnh; Cổng TTĐT huyện;
- Lưu: VT, TC-KH, 125 bản.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BẮC YÊN - T. SƠN LA

Lừ Văn Lày

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC YÊN

Biểu mẫu số 30

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Yên)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019		So sánh (3)	
				UBND tỉnh giao	Huyện giao	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	**525.872.600**	**561.189.919**	**553.262.000**	**567.568.000**	**6.378.081**	101,14
I	**Nguồn thu ngân sách**	**525.872.600**	**561.189.919**	**553.262.000**	**567.568.000**	6.378.081	101,14
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	132.600.000	139.575.000	108.194.000	122.500.000	-17.075.000	87,77
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	393.272.600	406.767.315	445.068.000	445.068.000	38.300.685	109,42
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	314.124.000	304.439.513	331.726.000	331.726.000	27.286.487	108,96
	Trong đó:					0	
	Giảm trừ nguồn CCTL theo kết luận kiểm toán nhà nước	1.700.000	1.700.000			-1.700.000	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	77.448.600	100.627.802	113.342.000	113.342.000	12.714.198	112,63
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)						
4	Thu kết dư						
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển		14.847.604			-14.847.604	
6	Nguồn CCTL ngân sách huyện chuyển nguồn năm 2017 sang	1.700.000	1.700.000			-1.700.000	
II	**Chi ngân sách**	**524.647.000**	**542.920.741**	**534.575.272**	**560.822.000**	**17.901.259**	103,30
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	441.580.820	448.256.344	433.491.600	459.738.328	11.481.984	102,56
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	83.066.180	93.671.596	101.083.672	101.083.672	7.412.076	107,91
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	77.079.180	77.079.180	84.159.672	84.159.672	7.080.492	109,19
-	Chi bổ sung có mục tiêu	5.987.000	16.592.416	16.924.000	16.924.000	331.584	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau						
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		992.801			-992.801	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP (1)**						
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	**84.061.780**	**97.891.537**	**101.083.672**	**103.223.672**	**5.332.135**	105,45
I	**Nguồn thu ngân sách**	**84.061.780**	**97.891.537**	**101.083.672**	**103.223.672**	**5.332.135**	105,45
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	995.600	1.919.808		2.140.000	220.192	111,47
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	83.066.180	93.671.596	101.083.672	101.083.672	7.412.076	107,91
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	77.079.180	77.079.180	84.159.672	84.159.672	7.080.492	109,19
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.987.000	16.592.416	16.924.000	16.924.000	331.584	
3	Thu kết dư						
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.300.133			-2.300.133	
II	Chi ngân sách	84.061.780	96.328.346	0	103.223.672	6.895.326	107,16
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	84.061.780	96.328.346		103.223.672	6.895.326	107,16
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)						
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách						
-	Chi bổ sung có mục tiêu						
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau						

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC YÊN

Biểu mẫu số 3

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 19 12 2018 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Yên)

Đơn vị tính : 1000 đồng

TT	Nội dung thu Ngân sách	UBND tỉnh giao	Huyện giao	Trong đó điều tiết:		Bao gồm:		Trong đó														
				NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Thị trấn	Phiêng Ban	Song Pe	Chim Vàn	Pắc Ngà	Hồng Ngài	Mường Khoa	Tạ Khoa	Chiềng Sại	Phiêng Cằn	Tà Xùa	Làng Chếu	Xím Vàng	Hang Chú	Hua Nhàn	Háng Đồng
	TỔNG NGÂN SÁCH	112.800.000	122.500.000	2.926.000	1.680.000	116.529.000	5.971.000	3.830.000	442.000	468.000	35.000	51.000	289.000	93.000	36.000	55.000	42.000	550.000	16.000	16.000	17.000	16.000	15.000
1	Thu từ DNNN	60.000	60.000			60.000	-															
2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	95.800.000	101.090.000			100.147.000	943.000	685.000	12.000	32.000	10.000	23.000	23.000	60.000	14.000	25.000	13.000	21.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	- Thuế GTGT	41.590.000	45.892.000			45.104.000	788.000	550.000	12.000	32.000	10.000	23.000	3.000	60.000	14.000	25.000	13.000	21.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	- Thuế TNDN	500.000	500.000			500.000	-																
	- Thuế Tài nguyên	53.512.000	54.500.000			54.400.000	100.000	80.000					20.000										
	- Thuế TT đặc biệt	98.000	98.000			98.000	-																
	- Thu khác về thuế	100.000	100.000			45.000	55.000	55.000															
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.400.000	1.400.000			528.000	872.000	750.000	10.000	16.000	8.000	15.000	4.000	15.000	8.000	12.000	9.000	20.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
4	Thuế sử dụng đất phi NN	-	-			-	-																
5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nc	450.000	450.000			450.000	-																
6	Thu tiền sử dụng đất	6.500.000	10.800.000		1.620.000	7.250.000	3.550.000	2.000.000	400.000	400.000			250.000					500.000					
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	4.000.000	4.000.000	2.800.000		4.000.000	-																
8	Thu phí và lệ phí	940.000	1.000.000			549.000	451.000	245.000	15.000	20.000	17.000	13.000	12.000	18.000	14.000	18.000	20.000	9.000	10.000	10.000	11.000	10.000	9.000
9	Lệ phí trước bạ	1.600.000	1.600.000			1.445.000	155.000	150.000	5.000														
10	Thu khác ngân sách	2.050.000	2.100.000	126.000	60.000	2.100.000	-																

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC YÊN

Biểu mẫu số 33

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Yên)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
	TỔNG CHI NSĐP	**562.962.000**	**459.738.328**	**103.223.672**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**449.620.000**	**363.320.328**	**86.299.672**	
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**21.522.000**	**21.522.000**	**-**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	21.522.000	21.522.000	-	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	*Chi các hoạt động kinh tế*	-			
-	*Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*	-			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	9.180.000	9.180.000		
-	*Chi đầu tư XDCBTT*	12.342.000	12.342.000		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**414.060.000**	**329.367.328**	**84.692.672**	
1	***Chi giáo dục - đào tạo***	**253.711.000**	**253.311.000**	**400.000**	
	** Trong đó bố trí:*				
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 145/2018/NĐ-CP; Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	7.100.000	7.100.000		
	- Kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú, hỗ trợ gạo theo NĐ 116	23.000.000	23.000.000		
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo Nghị quyết 129/NQ-HĐND	267.000	267.000		
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non	6.429.000	6.429.000		
	- Kinh phí trung tâm học tập cộng đồng	400.000		400.000	
	- Kinh phí trợ cấp nước sinh hoạt theo Nghị quyết 58/2017/NQ-HĐND	361.000	361.000		
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP	13.000	13.000		
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 78/2018/NQ-HĐND	2.050.000	2.050.000		
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 20, 41/2017/NQ-HĐND	4.738.000	4.738.000		
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết 21/2016/NQ-HĐND	3.000.000	3.000.000		
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT	1.071.000	1.071.000		
	- KP mua sắm trang thiết bị tài sản GD; sửa chữa cơ sở vật chất trường học	15.000.000	15.000.000		

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
	- Dự kiến tuyển mới, bù 30% lương HĐ 68, khác	5.205.400	5.205.400		
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*	*1.267.000*	*1.267.000*		
	** Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (tiết kiệm 10%)*	*1.500.000*	*1.500.000*		
2	**Chi khoa học và công nghệ (2)**	-			
3	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**15.741.000**	**14.876.976**	**864.024**	
	- Chi sự nghiệp Nông - Lâm nghiệp	7.057.000	6.192.976	864.024	
	+ Chi sự nghiệp Nông - Lâm nghiệp	*4.094.576*	*4.094.576*		
	+ Chi khuyến nông viên	*2.962.424*	*2.098.400*	*864.024*	
	** Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (tiết kiệm 10%)*	*30.000*	*30.000*		
	- Chi sự nghiệp giao thông, công nghiệp	1.050.000	1.050.000		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích theo Quyết định số 20/QĐ-UBND của UBND tỉnh	3.244.000	3.244.000		
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND	564.000	564.000		
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 76/2018/NQ-HĐND	340.000	340.000		
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác	3.326.000	3.326.000		
	- Kinh phí duy trì và bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị	86.000	86.000		
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*	74.000	74.000		
4	**Chi sự nghiệp y tế - phòng dịch**	-			
5	**Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, Thể dục - Thể thao, Truyền hình truyền thanh**	**5.454.000**	**5.150.000**	**304.000**	
	Trong đó bố trí:				
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động văn nghệ, tiểu khu	608.000	304.000	304.000	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (tiết kiệm 10%)	120.020	120.020		
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*	25.700	*25.700*		
7	**Chi đảm bảo xã hội**	**19.797.000**	**16.332.352**	**3.464.648**	
	- Kinh phí chi trả trợ cấp hưu xã	1.503.048		1.503.048	
	- Kinh phí thực hiện chính sách phòng chống ma tuý	765.000	250.000	515.000	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 67, 13/ND-CP và ND 136/2013/ND-CP	10.029.000	10.029.000		
	- Kinh phí liên gia tự quản	347.000		347.000	
	- Kinh phí phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	267.000		267.000	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.464.000	3.464.000		
	- Kinh phí chi trả trợ cấp xã hội. Trong đó:	3.029.952	2.197.352	832.600	
	+ Kinh phí trợ cấp đột xuất	320.000		*320.000*	
	+ Kinh phí thăm hỏi đối tượng CS nhân dịp tết nguyên đán, 27/7	200.000	*100.000*	*100.000*	
	+ Kinh phí thăm hỏi tặng quà người cao tuổi theo TT21/TT-BTC	260.600		*260.600*	
	+ Kinh phí thăm hỏi, tặng quà người có uy tín theo QĐ 12/2018/QĐ-TTg	273.600	*121.600*	*152.000*	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (tiết kiệm 10%)	*310.000*	*310.000*		
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*	82.000	*82.000*		
8	***Chi quản lý hành chính***	**109.763.000**	**32.038.000**	**77.725.000**	
	** Kinh phí Đảng*	*7.920.000*	*7.920.000*		
	Trong đó bố trí:				
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (tiết kiệm 10%)	92.000	92.300		
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*		*39.600*		
	** Chi quản lý nhà nước*	*18.970.000*	*18.970.000*		
	Trong đó bố trí:				
	+ Kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ cho đại biểu HĐND	22.000	22.000		
	+ Sinh hoạt phí đại biểu HĐND	227.000	227.000		
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản: nhiệm vụ phát sinh, khác				
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (tiết kiệm 10%)	707.980	707.980		
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*				
	** Chi khối đoàn thể, các hội*	*4.553.000*	*4.553.000*	*0*	
	Trong đó bố trí:				
	- Kinh phí đại hội các đoàn thể	400.000	400.000		
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban MTTQ cấp huyện thực hiện theo Nghị quyết 34/2017/NQ-HĐND	96.000	96.000		
	- Kinh phí giám sát cộng đồng theo Quyết định số 80/QĐ-TTg	50.000	50.000		
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (tiết kiệm 10%)	70.500	70.500		
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*		-		
	** Chi thường xuyên cấp xã*	*76.376.000*		*76.376.000*	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (tiết kiệm 10%)	*360.000*		*360.000*	
	** Kinh phí truyền hình trực tuyến, một cửa hiện đại, liên thông cấp xã*	*595.000*	*595.000*		
	** Kinh phí thực hiện Nghị quyết 74/2018/NQ-HĐND*	*1.349.000*		*1.349.000*	
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*	*283.700*	*283.700*		
9	**Chi trung tâm chính trị huyện**	**2.071.000**	**2.071.000**		
	Trong đó bố trí:				
	+ Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị	90.000	90.000		
	+ Kinh phí đào tạo lớp trung cấp LLCT-HC	545.000	545.000		
	+ Kinh phí bồi dưỡng quốc phòng an ninh đối tượng 4	38.000	38.000		
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (tiết kiệm 10%)	22.400	22.400		
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*		*10.400*		
10	**Chi an ninh quốc phòng và đối ngoại**	**6.855.000**	**4.920.000**	**1.935.000**	
	Trong đó bố trí:				
	- Kinh phí thực hiện Luật DQTV	3.525.000	1.590.000	1.935.000	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
	- Kinh phí chuyên hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT	160.000	350.000		
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*		*25.000*		
11	**Chi khác**	**668.000**	**668.000**		
	Trong đó bố trí:				
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (tiết kiệm 10%)	66.800	66.800		
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*		*3.000*		
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do CQĐP vay (2)**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**8.638.000**	**7.031.000**	**1.607.000**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
VII	**Tăng thu NS năm 2019 không bao gồm thu từ đất - DK giao khi phát sinh số thu**	**5.400.000**	**5.400.000**		
1	50% Thực hiện CCTL		2.700.000		
2	Trích dự phòng NS huyện (2%)		108.000		
3	Số thu chưa giao chi tiết		2.592.000		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**113.342.000**	**96.418.000**	**16.924.000**	
I	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**	**72.822.000**	**72.822.000**	-	
1	***Dự án 1: Chương trình 30a***	***54.342.000***	***54.342.000***	-	
-	Vốn đầu tư	54.342.000	54.342.000		
-	Vốn sự nghiệp	0		-	
2	***Dự án 2: Chương trình 135***	***18.480.000***	***18.480.000***	-	
-	Vốn đầu tư	18.480.000	18.480.000	-	
-	Vốn sự nghiệp	0		-	
II	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (VĐT)**	**40.520.000**	**23.596.000**	**16.924.000**	
III	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**				
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC YÊN

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Yên)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSĐP	**560.822.000**	
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**101.083.672**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**459.738.328**	
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**21.522.000**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	21.522.000	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	9.180.000	
-	*Chi đầu tư XDCBTT*	12.342.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	
II	**Chi thường xuyên**	**329.367.328**	
1	***Chi giáo dục - đào tạo***	**253.311.000**	
	** Trong đó bố trí:*	-	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 145/2018/NĐ-CP; Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	7.100.000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú, hỗ trợ gạo theo NĐ 116	23.000.000	
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo Nghị quyết 129/NQ-HĐND	267.000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non	6.429.000	
	- Kinh phí trợ cấp nước sinh hoạt theo Nghị quyết 58/2017/NQ-HĐND	361.000	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP	13.000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 78/2018/NQ-HĐND	2.050.000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 20, 41/2017/NQ-HĐND	4.738.000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết 21/2016/NQ-HĐND	3.000.000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT	1.071.000	
	- KP mua sắm trang thiết bị tài sản GD; sửa chữa cơ sở vật chất, trường học	15.000.000	
	- Dự kiến tuyển mới, bù 30% lương HĐ 68, khác	5.205.400	
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*	*1.267.000*	
	** Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (tiết kiệm 10%)*	*1.500.000*	
2	**Chi khoa học và công nghệ (2)**		
3	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**14.876.976**	
	- Chi sự nghiệp Nông - Lâm nghiệp	6.192.976	
	+ Chi sự nghiệp Nông - Lâm nghiệp	*4.094.576*	

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
	- Chi khuyến nông viên	*2.098.400*	
	** Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (tiết kiệm 10%)*	*30.000*	
	- Chi sự nghiệp giao thông, công nghiệp	1.050.000	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích theo Quyết định số 20/QĐ-UBND của UBND tỉnh	3.244.000	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND	564.000	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 76/2018/NQ-HĐND	340.000	
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác	3.326.000	
	- Kinh phí duy trì và bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị	86.000	
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*	74.000	
4	**Chi sự nghiệp y tế - phòng dịch**		
5	**Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, Thể dục - Thể thao, Truyền hình**	**5.150.000**	
	Trong đó bố trí:	-	
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động văn nghệ, tiểu khu	304.000	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (tiết kiệm 10%)	120.020	
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*	*25.700*	
6	**Chi đảm bảo xã hội**	**16.332.352**	
	- Kinh phí thực hiện chính sách phòng chống ma tuý	250.000	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 67, 13/NĐ-CP và NĐ 136/2013/NĐ-CP	10.029.000	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.464.000	
	- Kinh phí chi trả trợ cấp xã hội. Trong đó:	2.197.352	
	+ Kinh phí thăm hỏi đối tượng CS nhân dịp tết nguyên đán, 27/7	*100.000*	
	- Kinh phí thăm hỏi, tặng quà người có uy tín theo QĐ 12/2018/QĐ-TTg	*121.600*	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (tiết kiệm 10%)	*310.000*	
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*	*82.000*	
7	***Chi quản lý hành chính***	**32.038.000**	
	** Kinh phí Đảng*	*7.920.000*	
	Trong đó bố trí:		
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (tiết kiệm 10%)	92.300	
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*	*39.600*	
	** Chi quản lý nhà nước*	*18.970.000*	
	Trong đó bố trí:		
	+ Kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ cho đại biểu HĐND	22.000	
	+ Sinh hoạt phí đại biểu HĐND	227.000	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (tiết kiệm 10%)	707.980	
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*	-	
	** Chi khối đoàn thể, các hội*	*4.553.000*	
	Trong đó bố trí:	0	
	- Kinh phí đại hội các đoàn thể	400.000	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối	96.000	
	- Kinh phí giám sát cộng đồng theo Quyết định số 80/QĐ-TTg	50.000	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (tiết kiệm 10%)	70.500	
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*	-	
	** Kinh phí truyền hình trực tuyến, một cửa hiện đại, liên thông cấp xã*	*595.000*	

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*	*283.700*	
8	**Chi trung tâm chính trị huyện**	**2.071.000**	
	Trong đó bố trí:		
	+ Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị	90.000	
	+ Kinh phí đào tạo lớp trung cấp LLCT-HC	545.000	
	+ Kinh phí bồi dưỡng quốc phòng an ninh đối tượng 4	38.000	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (tiết kiệm 10%)	22.400	
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*	*10.400*	
9	**Chi an ninh quốc phòng và đối ngoại**	**4.920.000**	
	Trong đó bố trí:		
	- Kinh phí thực hiện Luật DQTV	1.590.000	
	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT	350.000	
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*	*25.000*	
10	**Chi khác**	**668.000**	
	Trong đó bố trí:		
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (tiết kiệm 10%)	66.800	
	** Trích quỹ thi đua, khen thưởng huyện*	*3.000*	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do CQĐP vay (2)**	-	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	-	
V	**Dự phòng ngân sách**	**7.031.000**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-	
VII	**Tăng thu năm 2019 (không bao gồm từ đất)**	**5.400.000**	
1	50% Thực hiện CCTL	2.700.000	
2	Trích dự phòng NS huyện (2%)	108.000	
3	Số thu chưa giao chi tiết	2.592.000	
VIII	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**96.418.000**	
a,	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**	**72.822.000**	
1	***Dự án 1: Chương trình 30a***	***54.342.000***	
-	Vốn đầu tư	54.342.000	
-	Vốn sự nghiệp	-	
2	***Dự án 2: Chương trình 135***	***18.480.000***	
-	Vốn đầu tư	18.480.000	
-	Vốn sự nghiệp	-	
b,	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (VĐT)**	**23.596.000**	
c,	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	-	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	0	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	0	